

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá XVII, kỳ họp thứ 7 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Trung tâm công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1364/TTr-SXD ngày 18/3/2019 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa; của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa tại Tờ trình số 116/TTr-BQL ngày 08/3/2019 (kèm theo hồ sơ dự án),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa với các nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa.
- 2. Loại, cấp công trình:** Nhóm B, loại công trình dân dụng cấp II.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa.
- 5. Nhà thầu khảo sát, lập dự án đầu tư**
- Nhà thầu khảo sát: Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư xây dựng Tây Đô.

- Nhà thầu lập dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long.

6. Quy mô và nội dung đầu tư

Đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật (san lấp mặt bằng, giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy,..) toàn khu theo quy hoạch xây dựng được duyệt; xây dựng tòa nhà điều hành Trung tâm công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa với chiều cao 12 tầng và các hạng mục công trình phụ trợ.

6.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) San nền:

- Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức. Cao độ thiết kế san nền cao nhất là 3,5m; thấp nhất là 3,1m, hướng dốc ra các trục giao thông;

- Vật liệu san nền bằng đất với hệ số đầm chặt $K=0,90$.

b) Hồ điều hòa:

- Mái gia cố bằng đá hộc; chân khay bằng bê tông;

- Lan can bằng thép ống kết hợp các trụ bằng thép bản.

c) Giao thông:

- Mặt cắt ngang các tuyến đường trong ranh giới dự án:

+ Mặt cắt 1-1: Chỉ giới đường đỏ 28,0m; lòng đường $2 \times 7,5\text{m} = 15,0\text{m}$; vỉa hè $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$; dải phân cách 3,0m; chỉ giới xây dựng 3,0m về phía Bắc và 10,0m về phía còn lại;

+ Mặt cắt 2-2: Chỉ giới đường đỏ 17,5m; lòng đường $2 \times 3,75\text{m} = 7,5\text{m}$; vỉa hè $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$; chỉ giới xây dựng 10,0m;

+ Mặt cắt 4-4: Chỉ giới đường đỏ 16,5m; lòng đường $2 \times 5,25\text{m} = 10,5\text{m}$; vỉa hè $2 \times 3,0\text{m}$; chỉ giới xây dựng 10,0m;

+ Mặt cắt 5-5: Chỉ giới đường đỏ 10,5m; lòng đường $2 \times 3,75\text{m} = 7,5\text{m}$; vỉa hè $2 \times 1,5\text{m}$.

- Kết cấu áo đường: Bê tông nhựa chặt C12.5 dày 5cm (tưới nhựa dính bám TCN $0,5\text{kg}/\text{m}^2$); bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm (tưới nhựa thấm bám TCN $1,0\text{kg}/\text{m}^2$); cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; cấp phối đá dăm loại II dày 18cm; đất đồi đầm chặt K98 dày 50cm;

- Lát hè: Bằng đá tự nhiên kích thước $400 \times 400 \times 40\text{mm}$;

- Bó vỉa: Bó vỉa dọc hai bên đường bằng đá, kích thước đoạn thẳng $23 \times 26 \times 100\text{cm}$, kích thước đoạn cong $23 \times 26 \times 40\text{cm}$. Bó vỉa dải phân cách bằng đá, kích thước đoạn thẳng $18 \times 42 \times 100\text{cm}$, kích thước đoạn cong $18 \times 42 \times 25\text{cm}$;

- Gờ bó vỉa xây bằng gạch. Đan rãnh bằng đá, kích thước $50 \times 30 \times 5\text{cm}$;

- Hồ trồng cây: Kích thước 120x120cm, bao quanh bằng đá tự nhiên;
- Cây xanh: Trồng cây xanh hai bên vỉa hè các tuyến đường và ở dải phân cách. Cây trồng chủ yếu là cây Sao đen hoặc Sấu.

d) Cấp nước:

- Nguồn cấp: Khởi thủy từ đường ống gang D400 trên đường tránh thành phố Thanh Hóa (gần TTTM BigC);
- Thiết kế mạng lưới cấp nước dạng mạch vòng kết hợp với mạng cụt. Đường ống cấp nước được bố trí dưới vỉa hè dọc các tuyến đường giao thông, sử dụng ống HDPE, ống đặt qua đường sử dụng ống lồng thép;
- Mạng truyền dẫn là ống HPDE D110; mạng dịch vụ là ống HPDE D50;
- Các công trình kỹ thuật trên tuyến: Van chặn, van xả khí, van xả cặn, đồng hồ đo lưu lượng, mối nối mềm, các gói đỡ tê, cút chuyên hướng;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Bố trí tại các ngã ba, ngã tư đường trên các tuyến ống chính. Các họng cứu hỏa đấu nối với đường ống cấp nước D110 và khoảng cách các trụ không quá 120m.

e) Thoát nước mưa:

- Sử dụng cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn có đường kính D600, D800, D1200 bố trí dọc các tuyến giao thông, cống nối từ các giếng thu về các tuyến cống dọc dùng cống tròn BTCT D300;
- Giếng thu nước trực tiếp: Được bố trí dọc theo lề đường. Thân giếng xây gạch; đế giếng bằng bê tông, lớp lót bằng đá dăm; khung và song chắn rác sử dụng vật liệu composite;
- Giếng thăm: Thân giếng xây gạch; đế giếng bằng bê tông cốt thép, lớp lót bằng đá dăm; nắp đan bằng BTCT; khung và song chắn rác sử dụng vật liệu composite.

f) Thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải của dự án được thiết kế riêng biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa;
- Nước thải được xử lý trước khi thoát vào hệ thống cống BTCT D300;
- Hồ ga xây bằng gạch; đáy hồ ga bằng BTCT; tấm đan, nắp đậy hồ ga bằng BTCT.

g) Cấp điện:

- Nguồn cấp: Từ nguồn trung thế có trong khu vực;
- Điện trung áp: Tuyến điện trung áp xây dựng mới đi ngầm để cấp điện đến trạm biến áp trong dự án; cáp được đặt trực tiếp trong đất và luồn trong ống bảo vệ bằng nhựa chịu lực HDPE hoặc ống thép chịu lực (đoạn qua đường);

- Trạm biến áp: Lắp đặt mới 04 trạm biến áp có tổng công suất 1.540kVA (TBA1 công suất 500KVA; TBA2 công suất 320KVA; TBA3 công suất 320KVA; TBA2 công suất 420KVA), sử dụng kiểu trạm kios;

- Điện sinh hoạt: Sử dụng cáp đi ngầm dưới vỉa hè có tiết diện phù hợp với mức độ truyền tải điện sinh hoạt cấp tới các tủ điện phân phối. Cáp ngầm được luồn trong ống nhựa xoắn, những đoạn cáp vượt qua đường giao thông được luồn trong ống thép;

- Điện chiếu sáng: Bố trí hệ thống đèn chiếu sáng trên vỉa hè các tuyến đường giao thông, khoảng cách trung bình 35m/cột; sử dụng cột đèn bát giác liền cân đơn.

h) Thông tin liên lạc: Xây dựng hào kỹ thuật để bố trí hệ thống cáp thông tin liên lạc.

6.2. Nhà điều hành Trung tâm công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 12 tầng + tầng tum thang. Diện tích xây dựng công trình là 2.225m², tổng diện tích sàn 19.804m². Tổng chiều cao công trình là 59,85m (tính từ cos sân đến đỉnh mái), trong đó: chiều cao từ cos sân đến cos sân tầng 01 là 0,75m; chiều cao các tầng 01, tầng 2, tầng 3 là 5m; chiều cao tầng 04 đến 12 mỗi tầng cao 4,2m; chiều cao tầng tum là 3,3m; chiều cao mái trang trí là 3m.

- Tầng 1: Bố trí 02 sảnh lớn; khu trung bày, quảng bá các sản phẩm phần mềm, nội dung số; dịch vụ công nghệ thông tin; phòng làm việc của các bộ phận quản trị tòa nhà; các phòng kỹ thuật; khu vệ sinh.

- Tầng 2: Không gian sảnh tầng; các phòng nghiên cứu, phát triển sản phẩm phần mềm, nội dung số, phát triển nguồn nhân lực; tư vấn khởi nghiệp; các phòng kỹ thuật; khu vệ sinh.

- Tầng 3: Không gian sảnh tầng, hội trường lớn, các phòng hội thảo; các phòng kỹ thuật; khu vệ sinh.

- Tầng 4: Bố trí trụ sở làm việc của Trung tâm CNTT&TT của tỉnh, phục vụ việc quản lý, điều hành Trung tâm dữ liệu lớn tập trung (Big Data) và Trung tâm an toàn, an ninh thông tin mạng; đào tạo và chuyển giao ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa; các phòng kỹ thuật; khu vệ sinh.

- Tầng 5: Bố trí không gian để lắp đặt các trang thiết bị kỹ thuật cho hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu của Trung tâm dữ liệu lớn tập trung của tỉnh (Big Data) và Trung tâm điều hành an toàn, an ninh thông tin mạng và các phòng thiết bị phụ trợ, phòng chức năng phục vụ vận hành; các phòng kỹ thuật; khu vệ sinh.

- Tầng 6: Bố trí không gian để lắp đặt các trang thiết bị kỹ thuật giám sát hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu tập trung của Trung tâm dữ liệu lớn (Big Data)

và Trung tâm điều hành an toàn, an ninh thông tin mạng và các phòng chức năng phục vụ vận hành; các phòng kỹ thuật; khu vệ sinh.

+ Tầng 7+8: Bố trí không gian để bố trí các phòng đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và nâng cao kỹ năng an toàn thông tin, ứng dụng CNTT cho cán bộ công chức, viên chức phục vụ công tác quản lý, vận hành, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh Thanh Hóa; đào tạo đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu triển khai các dịch vụ giáo dục thông minh, đào tạo, nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, người dân ứng dụng CNTT trong các hoạt động quản lý, tiếp thị, quảng bá sản phẩm, thương mại điện tử; các phòng kỹ thuật; khu vệ sinh.

- Tầng 9+10+11: Không gian dành cho 20-30 doanh nghiệp khởi tạo (mỗi tầng bố trí 8 đến 10 doanh nghiệp khởi tạo); các phòng kỹ thuật; khu vệ sinh.

- Tầng 12: Khu dịch vụ phục vụ các hoạt động ăn trưa, giải khát.

- Tầng tum bố trí không gian kỹ thuật tòa nhà.

- Giao thông trực đứng tòa nhà bằng 06 thang máy và 04 thang bộ; giao thông tại các tầng bằng sảnh tầng và hành lang giữa.

b) Giải kết cấu:

- Phần móng: Lựa chọn giải pháp móng cọc khoan nhồi. Cọc khoan nhồi có kích thước D1200 cho đài móng hệ vách thang máy, kích thước D1000 cho đài móng cột. Đài cọc BTCT sử dụng chủ yếu đài móng có chiều cao $h=1,5m$.

- Phần thân: Sử dụng sử dụng hệ kết cấu hỗn hợp khung - vách cứng, dầm, cột, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét:

- Nguồn điện: Từ đường trung thế có trong khu vực; Tủ tụ điện phân phối tổng đặt tại tầng 1 có các tuyến cáp Cu/XLPE/PVC kẹp thang cáp đi trong hộp kỹ thuật dẫn đến tủ điện tổng của các tầng. Trong tủ điện tổng các tầng có lắp công tơ đo đếm điện năng sử dụng để tiện cho việc quản lý. Tủ tụ điện tầng các trục đường dây dẫn về từng phòng được luồn ống nhựa đi ngầm tường hoặc đặt trong máng nhựa, kim loại.

- Công trình sử dụng thiết bị thu sét bằng tia tiên đạo kim thu sét có bán kính $R=55m$.

d) Giải pháp cấp nước: Cấp nước cho công trình từ hệ thống cấp nước chung của khu vực, cấp vào bể nước ngầm được đặt ngoài công trình và được bơm lên mái.

e) Giải pháp thoát nước sinh hoạt, nước mưa:

- Nước thải từ các xí, tiểu; nước chậu rửa, rửa sàn được thu vào các ống đứng thoát xí đặt trong hộp kỹ thuật và tự chảy về ngăn chứa của bể tự hoại và được ra mạng lưới thoát nước.

- Nước mưa của công trình được thu qua các phễu thu D150/125 chảy vào các ống đứng thoát nước mưa. Nước từ các ống đứng thoát nước mưa được thu về các hồ ga của HTTN ngoài nhà.

f) Giải pháp PCCC: Gồm hệ thống báo cháy tự động dạng địa chỉ; hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, chiếu sáng sự cố; hệ thống chữa cháy bằng nước vách tường và phương tiện chữa cháy ban đầu.

g) Giải pháp thông tin liên lạc: Hệ thống mạng điện thoại (PABX); hệ thống mạng máy tính (LAN-INTERNET).

7. Tổng mức đầu tư: 334.611.202.000 đồng, trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB: 22.357.000.000 đồng;
- Chi phí xây lắp: 254.776.765.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 4.074.112.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 10.927.854.000 đồng;
- Chi phí khác: 12.056.271.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 30.419.200.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

8. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí tăng cường cơ sở vật chất thực hiện đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ thành phố thông minh (Chi cho sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo).

9. Các bước thiết kế: Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế BVTC).

10. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 05 năm kể từ khi được bố trí kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm rà soát, yêu cầu chủ đầu tư hoàn chỉnh về hồ sơ, thủ tục của dự án (nhiệm vụ thiết kế, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống kỹ thuật toà nhà phục vụ đấu nối về công nghệ thông tin, bố trí các phòng chức năng trong toà nhà,...); đóng dấu đã thẩm định và quản lý theo đúng quy định.

3. Các sở, ngành, đơn vị: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, UBND thành phố Thanh Hoá và các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm rà soát, hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện những công việc thuộc thẩm quyền.

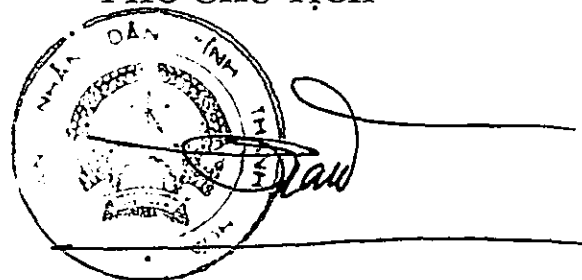
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNTT, CN.(M3.8)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Tuấn



PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình: Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 939 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | KÝ HIỆU | Tỷ lệ % | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT | GIÁ TRỊ SAU THUẾ |
|-----|-----------------------------------|------------------------|---------|---|--------------------|----------------|------------------|
| I | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC | GBT, TĐC | | Tạm tính | 20.324.545.455 | 2.032.454.545 | 22.357.000.000 |
| II | Chi phí xây dựng + thiết bị | G _{XD} | | (1)+(2) | 231.615.240.909 | 23.161.524.091 | 254.776.765.000 |
| 1 | Công trình dân dụng | G _{dd} | | K.lượng x Suất đầu tư | 158.454.545.455 | 15.845.454.545 | 174.300.000.000 |
| | <i>Tòa nhà trung tâm 12 tầng</i> | <i>G_{ddl}</i> | | 18.500 x 9.421.622 | 158.454.545.455 | 15.845.454.545 | 174.300.000.000 |
| 2 | Công trình hạ tầng kỹ thuật | G _{htkt} | | (2.1+...+2.7) | 67.251.604.545 | 6.725.160.455 | 73.976.765.000 |
| 2.1 | San nền | | | | 25.765.385.455 | 2.576.538.545 | 28.341.924.000 |
| 2.2 | Giao thông | | | | 29.693.782.727 | 2.969.378.273 | 32.663.161.000 |
| 2.3 | Thoát nước mưa | | | | 2.419.238.182 | 241.923.818 | 2.661.162.000 |
| 2.4 | Thoát nước thải | | | | 396.179.091 | 39.617.909 | 435.797.000 |
| 2.5 | Cấp điện | | | | 4.685.744.545 | 468.574.455 | 5.154.319.000 |
| 2.6 | Cấp nước | | | | 654.910.909 | 65.491.091 | 720.402.000 |
| 2.7 | Chi phí thiết bị | | | | 3.636.363.636 | 363.636.364 | 4.000.000.000 |
| 3 | Hồ điều hòa | G _{htkt} | | | 5.909.090.909 | 590.909.091 | 6.500.000.000 |
| III | Chi phí quản lý dự án | G _{QLDA} | 1,759% | (G _{xd} +G _{tb}) ^{trước thuế} x tỷ lệ | 4.074.112.088 | | 4.074.112.000 |
| IV | Chi phí tư vấn ĐTXD | G _{TV} | | (1+...+13) | 9.934.413.000 | 993.441.300 | 10.927.854.000 |
| 1 | Chi phí khảo sát phục vụ lập DAĐT | | | | 391.952.727 | 39.195.273 | 431.148.000 |
| 2 | Chi phí cắm mốc quản lý quy hoạch | | | Tạm tính | 90.909.091 | 9.090.909 | 100.000.000 |
| 3 | Chi phí lập dự án đầu tư | | | | 863.527.273 | 86.352.727 | 949.880.000 |
| 4 | Chi phí khảo sát bước TKBVTC | | | Tạm tính | 250.000.000 | 25.000.000 | 275.000.000 |
| 5 | Chi phí thiết kế bản vẽ thi công | | | | 3.851.035.415 | 385.103.542 | 4.236.138.957 |

| | | | | | | | |
|----------|--|----------------------|--------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| 6 | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng | | | | 220.516.187 | 22.051.619 | 242.567.806 |
| 7 | Chi phí thẩm tra dự toán công trình | | | | 212.836.123 | 21.283.612 | 234.119.736 |
| 8 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | | | | 3.207.431.121 | 320.743.112 | 3.528.174.233 |
| 9 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công XD, cung cấp lắp đặt TB | | | | 169.443.121 | 16.944.312 | 186.387.433 |
| 10 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn, phi tư vấn | | | G (thiết kế+khảo sát+ giám sát+kiểm toán) x tỷ lệ | 43.536.487 | 4.353.649 | 47.890.136 |
| 11 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu lập báo cáo NCKT | | | | 7.085.455 | 708.545 | 7.794.000 |
| 12 | Chi phí giám sát công tác khảo sát bước lập DADT | | | | 15.960.000 | 1.596.000 | 17.556.000 |
| 13 | Chi phí giám sát công tác khảo sát bước lập bản vẽ thi công | | | Gksbvtc trước thuế x tỷ lệ | 10.180.000 | 1.018.000 | 11.198.000 |
| 14 | Chi phí đánh giá tác động môi trường | | | Tạm tính | 236.363.636 | 23.636.364 | 260.000.000 |
| 15 | Chi phí tư vấn khác (thẩm định giá, thí nghiệm cọc.....) | | | nt | 363.636.364 | 36.363.636 | 400.000.000 |
| V | Chi phí khác | G_K | | (1+...+9) | 11.016.917.415 | 1.039.353.669 | 12.056.271.000 |
| 1 | Chi phí bảo hiểm công trình | | 0,15% | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 347.422.861 | 34.742.286 | 382.165.148 |
| 2 | Lệ phí thẩm định dự án ĐTXD | | 0,009% | TMĐT x tỷ lệ | 30.150.000 | | 30.150.000 |
| 3 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | | 0,287% | TMĐT x tỷ lệ x50% | 480.725.000 | | 480.725.000 |
| 4 | Chi phí kiểm toán độc lập | | 0,428% | TMĐT x tỷ lệ | 1.433.800.000 | 143.380.000 | 1.577.180.000 |
| 5 | Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị | | | | 90.909.091 | 9.090.909 | 100.000.000 |
| 6 | Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn, phi tư vấn | | 0,1% | G(thiết kế+khảo sát+ giám sát+kiểm toán) | 7.947.515 | 794.752 | 8.742.267 |

| | | | | | | | |
|-----|---|-------------------------|--------|---------------------------|---------------|-------------|------------------------|
| 7 | Chi phí thẩm duyệt về PCCC | | 0,004% | TMĐT x tỷ lệ | 12.505.720 | | 12.505.720 |
| 8 | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN | | | Tạm tính | 100.000.000 | | 100.000.000 |
| 9 | Chi phí hạng mục chung | | | (9.1+9.2) | 7.740.729.955 | 774.072.995 | 8.514.802.950 |
| 9.1 | Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công | | 1% | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 2.316.152.409 | 231.615.241 | 2.547.767.650 |
| 9.2 | Chi phí một số khối lượng không xác định từ thiết kế | | | | 5.424.577.545 | 542.457.755 | 5.967.035.300 |
| 10 | Chi phí đấu nối điện, nước | | | Tạm tính | 136.363.636 | 13.636.364 | 150.000.000 |
| 11 | Chi phí rà phá bom, mìn vật liệu nổ | | | Tạm tính | 636.363.636 | 63.636.364 | 700.000.000 |
| VI | Chi phí dự phòng | G _{DP} | | (1+2) | | | 30.419.200.000 |
| 1 | Dự phòng cho yếu tố khối lượng | G _{DP1} | 5% | (I+...+V) x tỷ lệ | | | 15.209.600.100 |
| 2 | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá | G _{DP2} | 5% | (I+...+V) x tỷ lệ | | | 15.209.600.100 |
| | Tổng cộng (làm tròn) | G_{TMĐT} | | (I+II+III+IV+V+VI) | | | 334.611.202.000 |